

Số: 10 /NQ-HĐND

Krông Pắc, ngày 18 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch
sử dụng đất huyện Krông Pắc**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN
KHÓA XII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 13**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1075/QĐ-BNV ngày 29/12/2023 của Bộ Nội vụ về công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho cấp huyện;

Xét Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 06/3/2025 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Krông Pắc; Báo cáo thẩm tra số 11/BCTT-BKTXH ngày 17/3/2025 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện, sau ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Krông Pắc với các nội dung chủ yếu như sau:

(1) Diện tích, cơ cấu các loại đất điều chỉnh đến năm 2030 của huyện Krông Pắc (*chi tiết tại Phụ lục 01*);

(2) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch của huyện Krông Pắc (*chi tiết tại Phụ lục 02*);

(3) Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc (*chi tiết tại Phụ lục 03*);

(4) Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Pắc (*chi tiết tại Phụ lục 04*);

(5) Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh sử dụng đất của huyện Krông Pắc (*chi tiết tại Phụ lục 05*);

(6) Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Pắc (*chi tiết tại Phụ lục 06*);

(7) Chỉ tiêu kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 của huyện Krông Pắc (*chi tiết tại Phụ lục 07*);

(8) Chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Krông Pắc (*chi tiết tại Phụ lục 08*);

(9) Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Krông Pắc (*chi tiết tại Phụ lục 09*);

Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Pắc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện:

- Hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo quy định, chỉ đạo tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Krông Pắc sau khi được UBND tỉnh phê duyệt. Trong trường hợp kết quả thẩm định có thay đổi số liệu, nội dung so với Nghị quyết này thì UBND huyện có trách nhiệm báo cáo lại những nội dung được điều chỉnh tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân huyện.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, diện tích đất, hồ sơ đề nghị điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bảo đảm đúng theo quy

định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 13 thông qua ngày 18/3/2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *lưu*

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Huyện ủy;
- HĐND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị chuyên môn thuộc huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TH.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

ub ay
Phan Tấn Bửu

**Phụ lục 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất điều chỉnh đến năm 2030
của huyện Krông Pắc**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 18/3/2025 của HĐND huyện Krông Pắc)

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
				Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	62.575,96	100,00	62.889,66	100,00	62.889,66	100,00
1	Đất nông nghiệp	53.164,57	84,96	52.803,33	83,96	48.155,28	76,57
1.1	Đất trồng lúa	10.755,14	17,19	10.781,28	17,14	10.501,00	16,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	8.719,81	13,93	8.744,84	13,91	8.581,00	13,64
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	2.033,20	3,25	2.034,31	3,23	1.917,88	3,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.526,02	8,83	5.436,07	8,64	3.685,07	5,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.712,78	53,87	33.432,50	53,16	29.012,99	46,13
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	2.809,42	4,49	2.760,99	4,39	3.209,65	5,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	326,83	0,52	326,53	0,52	287,63	0,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	20,22	0,03	20,22	0,03	270,00	0,43
1.9	Đất nông nghiệp khác	14,16	0,02	45,74	0,07	1.188,94	1,89
2	Đất phi nông nghiệp	8.881,20	14,19	9.565,67	15,21	14.656,54	23,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.664,04	2,66	1.774,83	2,82	2.642,85	4,20
2.2	Đất ở tại đô thị	107,52	0,17	127,09	0,20	214,24	0,34
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,32	0,02	14,18	0,02	19,93	0,03
2.4	Đất quốc phòng	124,03	0,20	146,45	0,23	680,98	1,08
2.5	Đất an ninh	2,97	0,00	6,35	0,01	14,25	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	166,65	0,27	183,99	0,29	322,79	0,51
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,73	0,01	7,73	0,01	14,81	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	9,07	0,01	9,07	0,01	54,39	0,09
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,64	0,01	5,56	0,01	8,48	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	97,66	0,16	111,69	0,18	157,98	0,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	48,35	0,08	47,75	0,08	85,26	0,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	0,15	0,00	0,15	0,00	0,15	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
				Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	2,05	0,00	2,05	0,00	1,72	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	235,15	0,38	389,91	0,62	2.142,18	3,41
2.7.1	Đất cụm công nghiệp			75,00	0,12	75,00	0,12
2.7.2	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	15,85	0,03	29,64	0,05	817,76	1,30
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	102,62	0,16	112,10	0,18	234,39	0,37
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	116,67	0,19	173,16	0,28	1.015,03	1,61
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	3.130,89	5,00	3.519,78	5,60	5.272,19	8,38
2.8.1	Đất công trình giao thông	2.510,31	4,01	2.786,38	4,43	4.019,37	6,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	549,38	0,88	606,54	0,96	658,09	1,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	7,28	0,01	12,62	0,02	25,12	0,04
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai			25,98	0,04	27,85	0,04
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	5,11	0,01	5,11	0,01	5,69	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	4,01	0,01	21,52	0,03	43,45	0,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1,16	0,00	1,97	0,00	167,00	0,27
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,89	0,00	0,89	0,00	2,08	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	8,72	0,01	6,25	0,01	9,36	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	44,02	0,07	52,52	0,08	314,17	0,50
2.9	Đất tôn giáo	26,97	0,04	26,72	0,04	29,53	0,05
2.10	Đất tín ngưỡng					0,10	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	170,16	0,27	168,46	0,27	268,41	0,43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	3.237,52	5,17	3.207,90	5,10	3.049,07	4,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
				Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	2.670,49	4,27	2.647,36	4,21	2.612,04	4,15
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	567,03	0,91	560,55	0,89	437,03	0,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	530,19	0,85	520,66	0,83	77,84	0,12
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	141,54	0,23	131,08	0,21	65,09	0,10
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	388,66	0,62	389,58	0,62	12,75	0,02

Phụ lục 02: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch của huyện Krông Pắc

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 18/3/2025 của HĐND huyện Krông Pắc)

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	372,70	5,31	367,40
1.1	Đất trồng lúa	4,44	4,44	0,00
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>4,44</i>	<i>4,44</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10,28		10,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	22,61	0,87	21,74
1.4	Đất rừng sản xuất	323,38		323,38
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	10,59		10,59
1.6	Đất nông nghiệp khác	1,41		1,41
2	Đất phi nông nghiệp	79,41	3,99	75,42
2.1	Đất ở tại nông thôn	3,60	2,25	1,35
2.2	Đất ở tại đô thị	0,41		0,41
2.3	Đất quốc phòng	15,14		15,14
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	2,86	0,06	2,80
2.4.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>1,46</i>		<i>1,46</i>
2.4.2	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>0,06</i>	<i>0,06</i>	
2.4.3	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>1,34</i>		<i>1,34</i>
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	45,43	0,37	45,06
2.5.1	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	<i>4,57</i>	<i>0,37</i>	<i>4,20</i>
2.5.2	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	<i>0,06</i>		<i>0,06</i>
2.5.3	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>40,81</i>		<i>40,81</i>
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	11,56	1,31	10,25
2.6.1	<i>Đất công trình giao thông</i>	<i>7,77</i>	<i>1,19</i>	<i>6,58</i>
2.6.2	<i>Đất công trình thủy lợi</i>	<i>0,62</i>		<i>0,62</i>
2.6.3	<i>Đất công trình phòng, chống thiên tai</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>	
2.6.4	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>3,12</i>	<i>0,07</i>	<i>3,05</i>
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,40		0,40
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	<i>0,40</i>		<i>0,40</i>

Phụ lục 03: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 18/3/2025 của HĐND huyện Krông Pắc)

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	4.352,00	204,37	4.147,63
1.1	Đất trồng lúa	251,92	32,40	219,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	201,71	31,60	170,11
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	50,20	0,80	49,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	523,59	24,36	499,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.213,16	105,54	3.107,62
1.4	Đất rừng sản xuất	342,96	41,28	301,69
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	19,81	0,80	19,02
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,56		0,56
2	Đất phi nông nghiệp	203,19	18,11	185,08
2.1	Đất ở tại nông thôn	68,93	6,35	62,58
2.2	Đất ở tại đô thị	12,75	0,01	12,74
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,40	0,05	1,35
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	8,49		8,49
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,23		0,23
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,15		0,15
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,29		2,29
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	5,34		5,34
2.4.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,48		0,48
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	13,49	0,60	12,89
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,10	0,04	0,06
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,25	0,56	8,69
2.5.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,14		4,14
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	46,95	1,22	45,74
2.6.1	Đất công trình giao thông	35,22	0,98	34,24
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	3,40	0,24	3,16
2.6.3	Đất công trình xử lý chất thải	1,05		1,05
2.6.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,17		0,17
2.6.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,06		0,06
2.6.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	2,65		2,65
2.6.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	4,40		4,40
2.7	Đất tôn giáo	1,37		1,37
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	3,26	0,28	2,99
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	46,55	9,60	36,95

**Phụ lục 04: Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh
quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Pắc**
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 18/3/2025 của HĐND huyện Krông Pắc)
DVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	5.745,55	663,90	5.081,65
1.1	Đất trồng lúa	348,19	71,10	277,10
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>262,78</i>	<i>69,04</i>	<i>193,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	694,74	105,35	589,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.159,91	430,97	3.728,94
1.4	Đất rừng sản xuất	507,44	51,37	456,06
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	34,71	5,10	29,61
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,56		0,56
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.367,20	1,88	1.365,31
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	126,10	1,88	124,22
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	1.241,09		1.241,09
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	23,88	7,66	16,22
	<i>Trong đó:</i>			
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	18,01	4,83	13,18
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5,88	1,85	4,03
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	2,28	0,98	1,30

**Phụ lục 05: Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt
trong kỳ điều chỉnh sử dụng đất của huyện Krông Pắc**
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 18/3/2025 của HĐND huyện Krông Pắc)
ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
1	Đất trồng lúa	LUA	10.781,28	10.501,00
2	Đất rừng phòng hộ	RPH		
3	Đất rừng đặc dụng	RDD		
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		

Phụ lục 06: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Pắc
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 18/3/2025 của HĐND huyện Krông Pắc)
ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ước)	Diện tích kế hoạch năm 2025	Tăng, giảm (-) so với năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.889,66	62.889,66	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	53.454,70	52.803,33	-651,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.771,33	10.781,28	9,96
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.732,83	8.744,84	12,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.036,37	2.034,31	-2,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.604,93	5.436,07	-168,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.891,24	33.432,50	-458,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.812,36	2.760,99	-51,37
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	333,52	326,53	-6,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	20,22	20,22	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,11	45,74	24,63
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.905,00	9.565,67	660,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.662,74	1.774,83	112,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	107,42	127,09	19,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,81	14,18	-0,63
2.4	Đất quốc phòng	CQP	123,95	146,45	22,50
2.5	Đất an ninh	CAN	3,48	6,35	2,87
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,65	183,99	17,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,73	7,73	4,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	9,07	9,07	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,64	5,56	-0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,66	111,69	14,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	48,35	47,75	-0,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,15	0,15	
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,05	2,05	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	247,00	389,91	142,91
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN		75,00	75,00
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,85	29,64	13,79
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,03	112,10	14,07
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	133,11	173,16	40,05
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.149,63	3.519,78	370,16
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.517,87	2.786,38	268,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	560,71	606,54	45,83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7,28	12,62	5,34
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		25,98	25,98
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam	DDD	5,11	5,11	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ước)	Diện tích kế hoạch năm 2025	Tăng, giảm (-) so với năm 2024
	<i>thăng cảnh, di sản thiên nhiên</i>				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,01	21,52	17,51
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,16	1,97	0,81
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,89	0,89	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,72	6,25	-2,47
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	43,87	52,52	8,65
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,97	26,72	-0,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hòa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	170,18	168,46	-1,71
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.232,19	3.207,90	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2.659,56	2.647,36	-12,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,63	560,55	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	529,96	520,66	-9,30
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	140,32	131,08	-9,24
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	389,65	389,58	-0,06

**Phụ lục 07: Chỉ tiêu kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm
2025 của huyện Krông Pắc**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 18/3/2025 của HĐND huyện Krông Pắc)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4,44
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,87
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3,99
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,25
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,06
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,37
2.3.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,37
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,31
2.4.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,19
2.4.2	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,05
2.4.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,07

Phụ lục 08: Chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Krông Pắc
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 18/3/2025 của HĐND huyện Krông Pắc)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	204,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31,60
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	105,54
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	41,28
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,80
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	18,11
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,60
2.4.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04
2.4.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,56
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,22
2.5.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,98
2.5.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,24
2.6	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,28
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,60
2.7.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,47
2.7.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,14

**Phụ lục 09: Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025
của huyện Krông Pắc**

(Kèm theo Nghị quyết số 10./NQ-HĐND ngày 18/3/2025 của HĐND huyện Krông Pắc)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	663,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	71,10
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>69,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	105,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	430,97
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	51,37
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,88
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1,88
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		7,66
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	4,83
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,85
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,98